CHI TIẾT CÁCH DÙNG CÁC TRỢ TỪ TRONG TIẾNG NHẬT

1. Cách dùng trợ từ は

は là trợ từ tiếng nhật N5 đầu tiên chúng ta học vì thế cách dùng cũng rất đơn giản.

Cách dùng: ~ N1 は N2 (が)….

は dùng để phân cách chủ ngữ và vị ngữ trong câu.

Danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu. Sau は là thông tin cần nhấn mạnh nội dung.

Ví dụ:

私は日本のアニメ文化が好きです。Tôi thích văn hóa Anime của Nhật Bản.

わたしは学生です。Tôi là học sinh.

それは先生のノートです。Đó là quyển vở của giáo viên.

Chú ý: Khi hỏi bằng は thì cũng trả lời bằng は, với thông tin trả lời thay thế cho từ để hỏi.

2. Cách dùng trợ từ が

～が～ có nghĩa là “Nhưng”

Khi dùng が để nối 2 câu (mệnh đề) chúng ta được một câu.

N がいます / あります。 Dùng đề miêu tả sự tồn tại

Ví dụ: つくえのうえに、バソコンがあります。Trên bàn có cái máy tính.

Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng が trước chủ đề đó và nhấn mạnh tính từ

Ví dụ: この部屋が暗いです。Căn phòng này tối.

Trợ từ が thường đi chung với động từ thể khả năng và tự động từ

Cách nhớ: Tự が tha を

Ví dụ: ピアノをひくことができます。Tôi có thể chơi đàn piano.

が còn được đặt sau chủ ngữ phụ trong câu.

Ví dụ: これは私が取った写真です。Đây là bức ảnh tôi đã chụp.

Đặc biệt: が dùng trong「しつれいですが」và「すみませんが」để mở đầu một câu nói >>> không mang ý nghĩa nối 2 câu.

Ví dụ:

しつれいですが、お名前は? Xin lỗi bạn tên là gì?

すみませんが、手伝ってもらえませんか？ Xin lỗi, có thể giúp tôi được không?

3. Cách dùng trợ từ も

Sử dụng thay cho は、が、を với ý nghĩa là “Cũng”. Hoặc đi chung với các trợ từ khác như にも、とも、でも、với ý nghĩa không đổi.

Dùng để miêu tả sự tương tự với một sự vật/ tính chất/ hành động đã nêu trước đó, nhằm tránh lặp lại trợ từ は/động từ nhiều lần.

Ví dụ:

あした、田中さんはダナンへいきます。あした、わたしもダナンへいきます。Ngày mai anh Yamada đi Đà Nẵng.Ngày mai tôi cũng đi Đà Nẵng.

Thể hiện sự ngạc nhiên về mức độ nhiều hoặc không giống như bình thường: Đến cả, đến mức,…

Ví dụ:

あなたの家には犬が九匹もいるんですか？ Bạn có tới 9 con chó luôn à?

昨日忙しくて寝る時間もありませんでした。Hôm qua bận quá không có thời gian để ngủ.

Chú ý:

も có chức năng như は và が nên không thể đứng liền kề với は và が.

も cũng có thể đứng sau các trợ từ khác giống như は

4. Cách dùng trợ từ の

Ở trình độ sơ cấp, trợ từ の sẽ có những cách dùng cơ bản sau:

Dùng để nói hai danh từ với nhau: 両親はパワー電気の社員です。

Danh từ 1 sẽ bổ sung ý nghĩa cho danh từ 2: これは自動車の雑誌です。

Danh từ 1 giải thích danh từ 2 thuộc sở hữu của ai: あれはわたしのかばんです。

Diễn tả N2 xuất xứ hoặc được sản xuất ở đâu: これはイタリアのめがねです。

5. Cách dùng trợ từ と

Dùng để nối hai danh từ với nhau (N1 と N2)

かばんのなかにほんとペンがあります。Trong cặp có sách và bút bi.

Làm gì đó cùng với ai:

=> N (người) と (いっしょに) + V

=> N(người ) と + 会う・話す・結婚します・話します・そうだんします….

6. Cách dùng trợ từ へ

Dùng để chỉ phương hướng: Thường đi chung với 行きます / きます / かえります / 戻ります

Ví dụ:

あした、東京へいきます。 Ngày mai tôi đi Tokyo

わたしは来週いなかへかえります。Tuần sau tôi sẽ về quê.

Dùng để chỉ một hành động hướng đến đối tượng nào đó.

\*Khi gửi thư cho ai đó: 田中さんへ Gửi anh Tanaka

\*Hành động và suy nghĩ hướng tới đối tượng: ぼくはいつもあなたへ思っています。Anh lúc nào cũng nghĩ về em

Lưu ý: Khi động từ chỉ sự di chuyển thì trợ từ へ được dùng sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

7. Cách dùng trợ từ に

Chỉ thời điểm diễn ra hành động => Thời gian に + V

５月５日にお祭りをおこないます。Ngày 5 tháng 5 sẽ tổ chức lễ hội.

Chỉ địa điểm có sự vật, sự việc hiện hữu => N (địa điểm) に N2 + が + います・あります

いえのなかに、猫がいます。Trong nhà có con mèo.

Các động từ thường đi với にnhư 入ります / かよいます / ….

びょうきですから、びょういんにかよいます。Vì bị ốm nên tôi thường lui tới bệnh viện.

Nhấn mạnh đích đến của hành động một cách rõ ràng => Địa điểm + に + 行きます・来ます・帰ります

来年、日本にいきます。Năm sau tôi đi Nhật.

Đi đâu đó để làm gì => N / V ます + に + 行きます・来ます・帰ります

わたしはいちばへかいものにいきます。Tôi đi chợ để mua đồ.

Chỉ số lần thực hiện hành động => Khoảng thời gian + に + ~回・度

一年に２回いなかへかえります。1 năm tôi về quê 2 lần.

Chú ý:

Đối với các động từ もらいます, かします, ならいます: Nếu trong câu, người nhận là Chủ ngữ => thêm trợ từ に hoặc から vào sau danh từ người gửi/làm.

\*\*\* Khi đối tác không phải là người mà là tổ chức (công ty/trường học) thì không dùng に mà dùng から

Ví dụ:

山田さんは木村さんに花をあげます。Anh yamada tặng hoa cho chị kimura.

会社から給料をもらいます。Tôi nhận lương từ công ty.

8. Cách dùng trợ từ で

で là 1 trong những tợ từ mang rất nhiều ý nghĩa trong số các trợ từ trong tiếng Nhật:

Diễn tả nơi xảy ra hành động, sự kiện => N (địa điểm) + で + V

きっさてんでコーヒーをのみます。Tôi uống café trong quán nước.

Chỉ phương tiện, dụng cụ , cách thức, nguyên liệu => N (phương tiện, dụng cụ, nguyên liệu) で + V

バイクで毎日学校へいっています。Hằng ngày , tôi đến trường bằng xe máy.

はさみでかみをきります。Tôi cắt giấy bằng kéo

Chỉ số lượng hoặc thời gian, phạm vi.

１時間で絵をかきました。Tôi vẽ tranh trong vòng 1 tiếng.

Chỉ nguyên nhân lý do => N (Nguyên nhân) + で ~

あめで会社へいきませんでした。Vì trời mưa nên tôi đã không đi làm.

9. Cách dùng trợ từ を

Chỉ đối tượng của hành động, thường được sử dụng với tha động từ

Ví dụ: 日本語を勉強します。Tôi học tiếng Nhật.